CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

CTCP Vận tải biển Global Pacific

Ngày 30/06/2025	11,500 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-1.7%	**-8.7%**	**-**

DT thuần
Q2/25
163
tỷ VNĐ
QoQ: ▼26.0| -13.8%
YoY: ▲ 48.0| 41.6%

LN thuần
Q2/25
10.7
tỷ VNĐ
QoQ: ▼8.30| -43.7%
YoY: ▼16.7| -60.9%

LN sau thuế
Q2/25
8.41
tỷ VNĐ
QoQ: ▼6.79| -44.7%
YoY: ▼13.5| -61.6%

Tỷ suất lãi EBIT
Q2/25
22.4%
YoY: +/-▼ 3.2%

ROE (TTM)
Q2/25

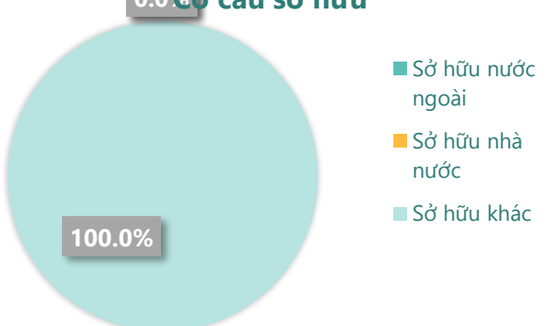
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	10,000 - 13,400
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	575
Số lượng CPLH (CP)	50,035,493
KLGD BQ 20 phiên (CP)	7,375
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.60
EPS	
P/E	

DT thuần
6T 2025
352
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 138| 64.6%

LN thuần
6T 2025
29.7
tỷ VNĐ
YoY: ▼17.7| -37.3%

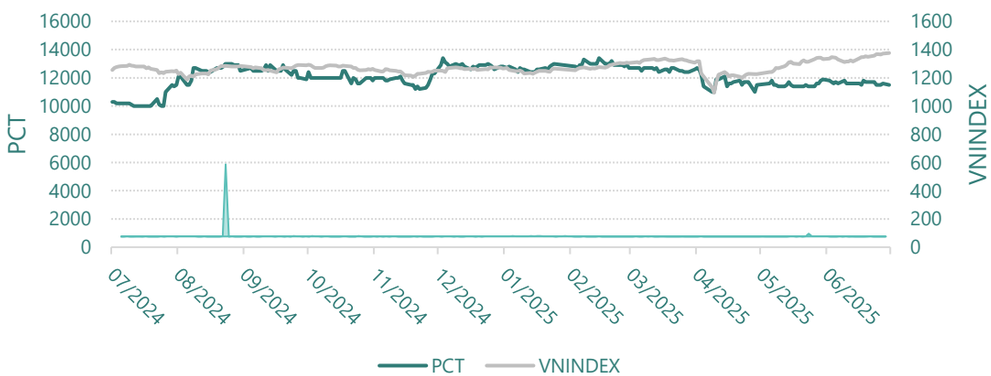
LN sau thuế
6T 2025
23.6
tỷ VNĐ
YoY: ▼14.4| -37.8%

Cơ cấu sở hữu

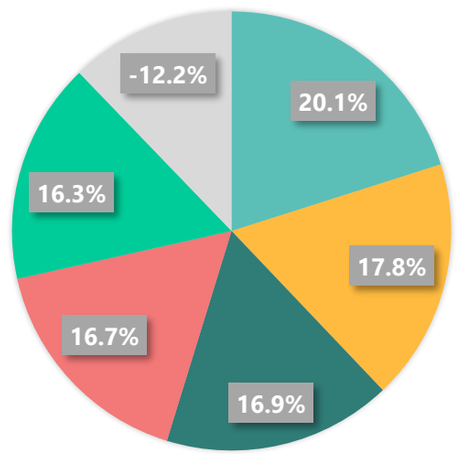


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



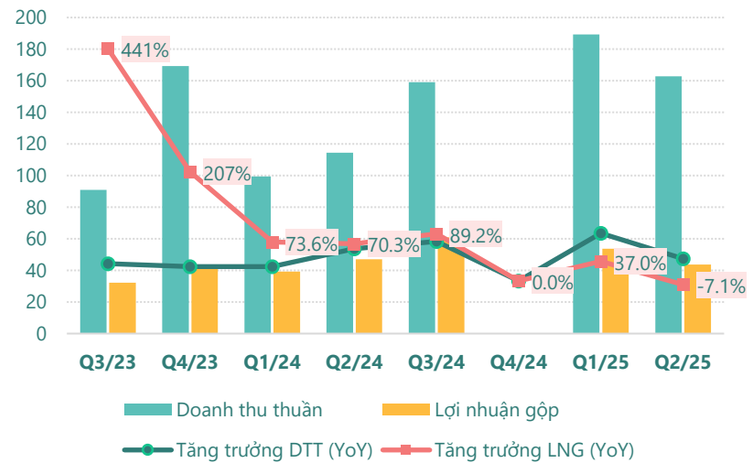
Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

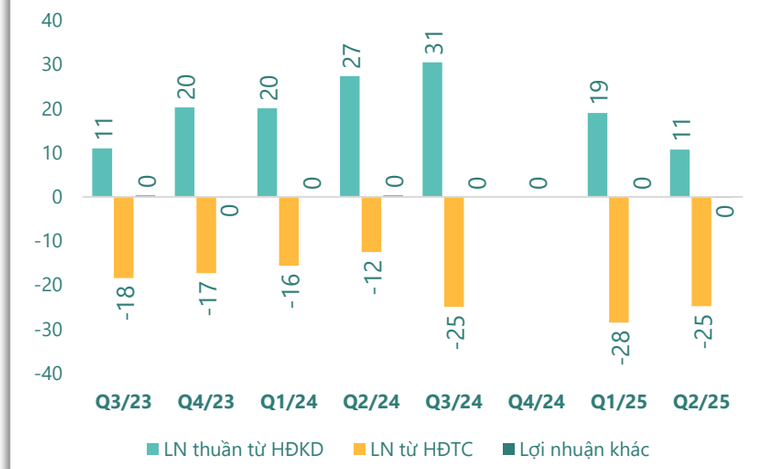
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



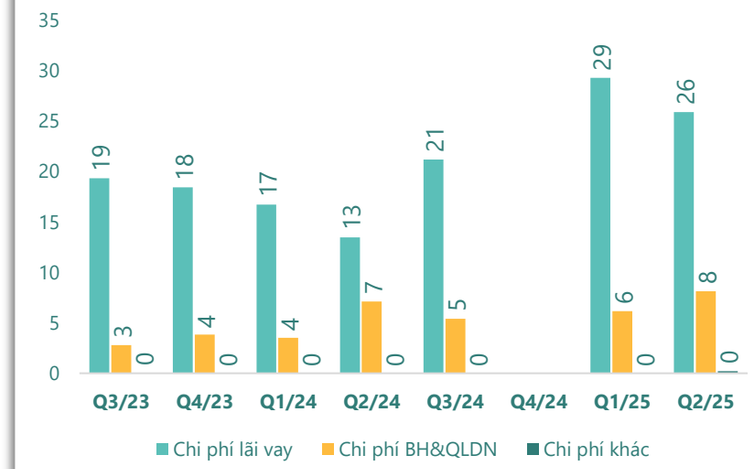
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



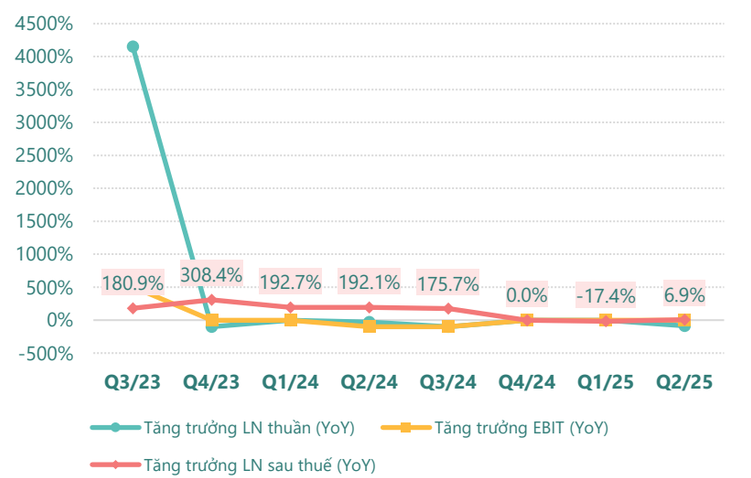
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



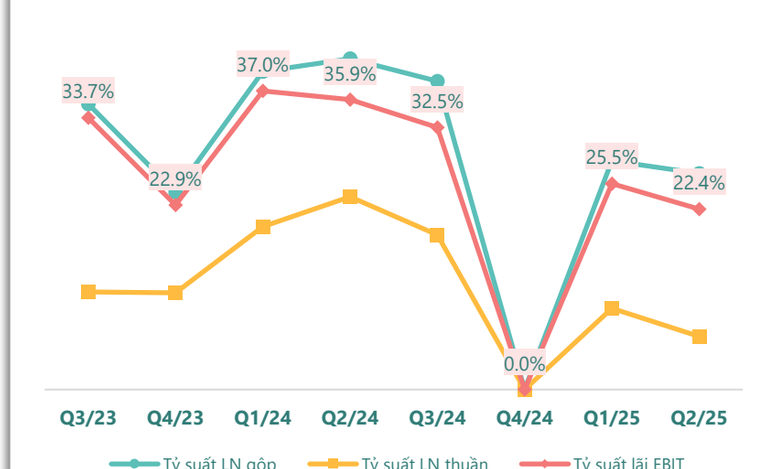
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



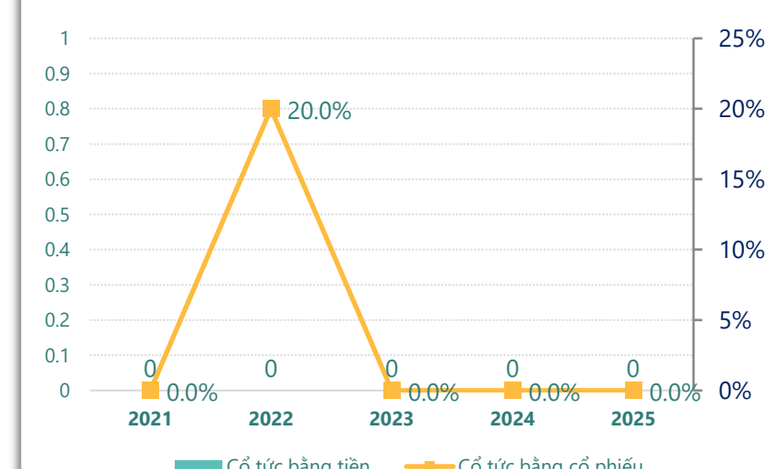
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

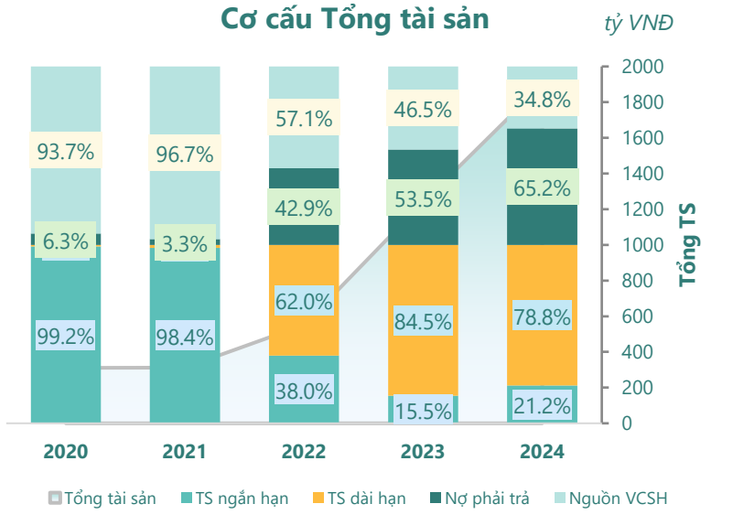
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

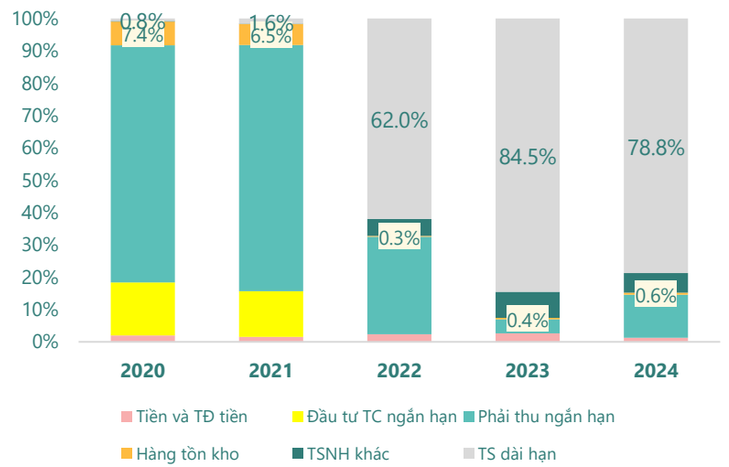
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



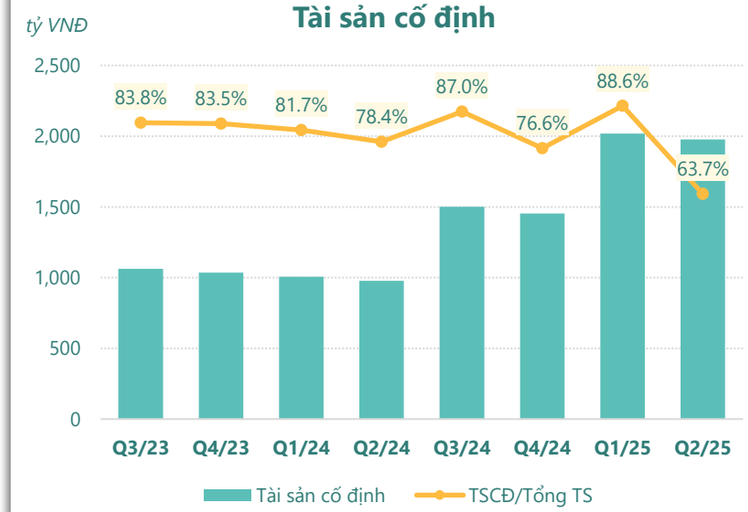
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



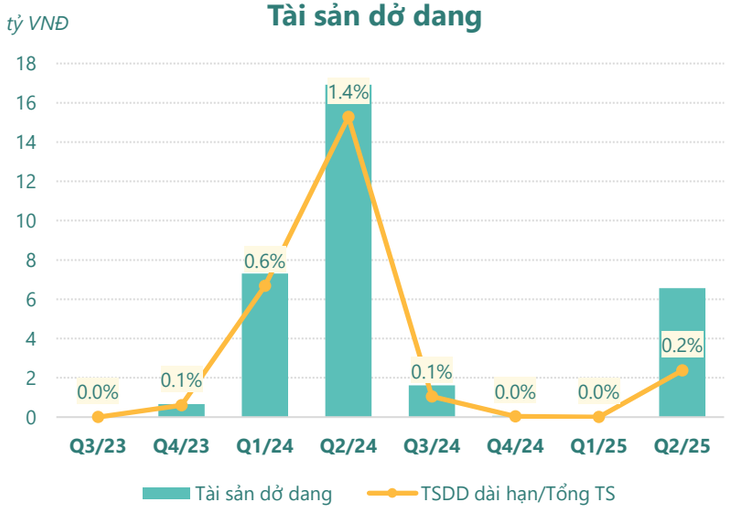
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



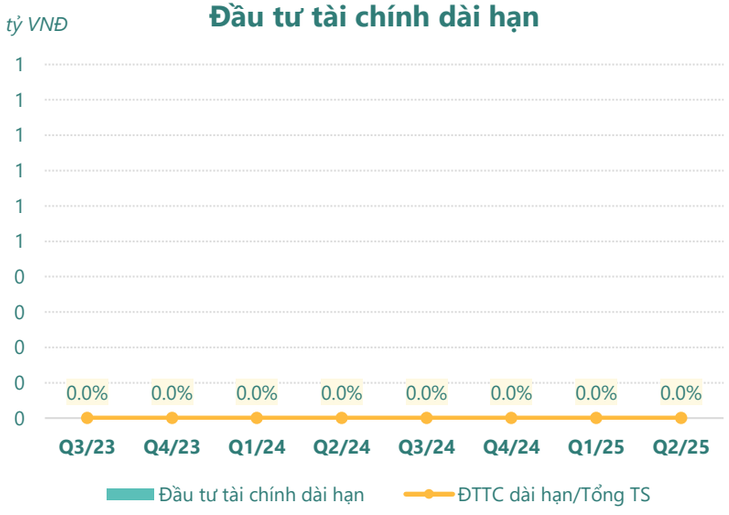
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



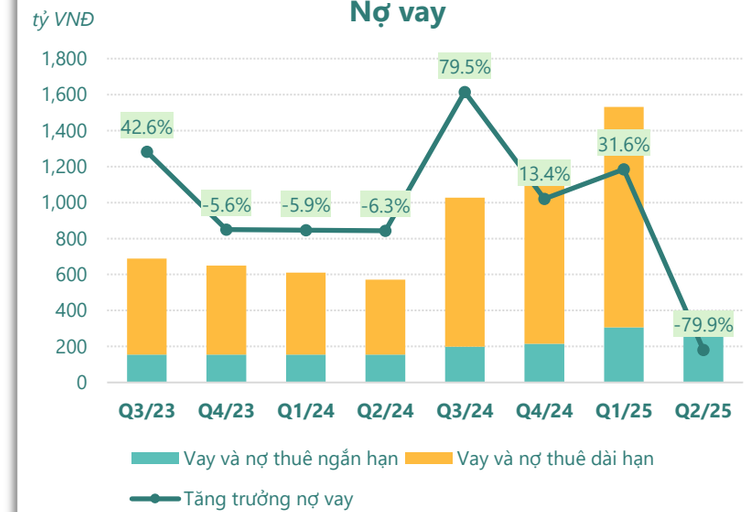
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

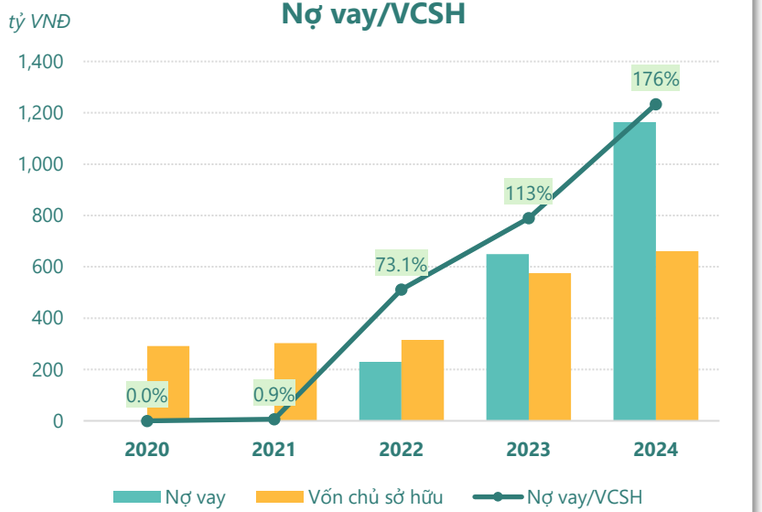
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

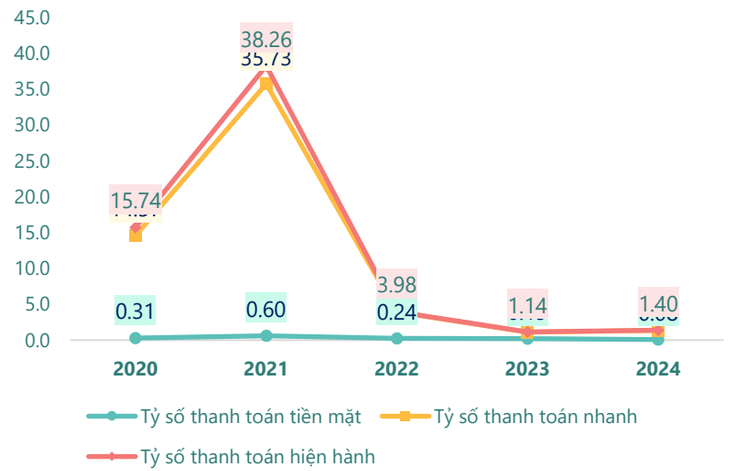
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



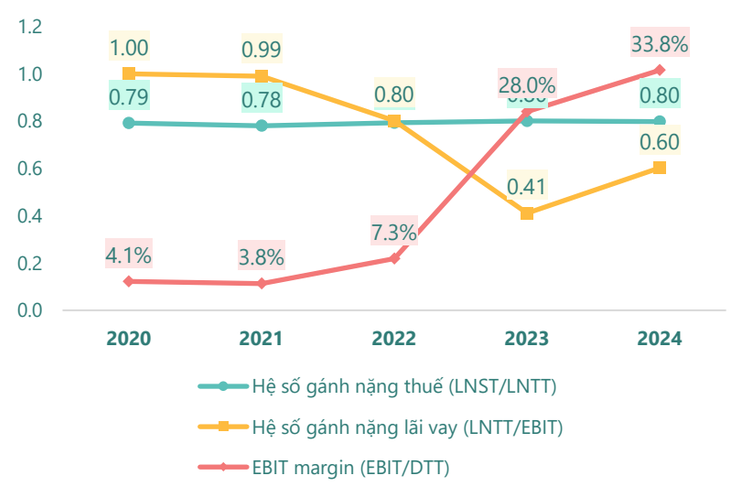
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



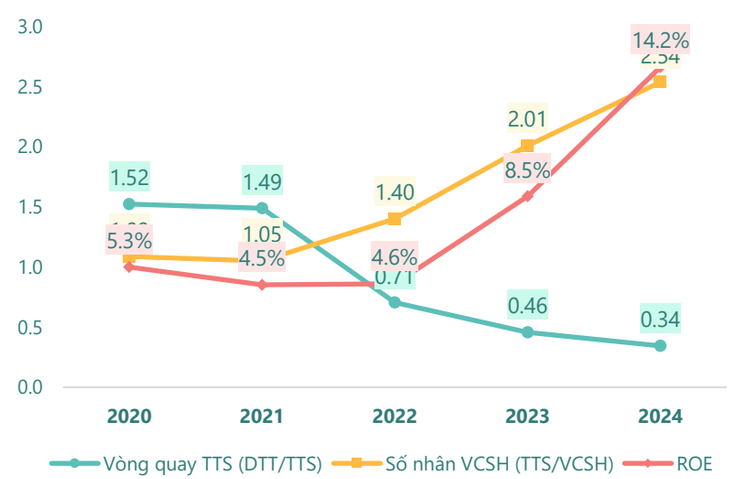
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



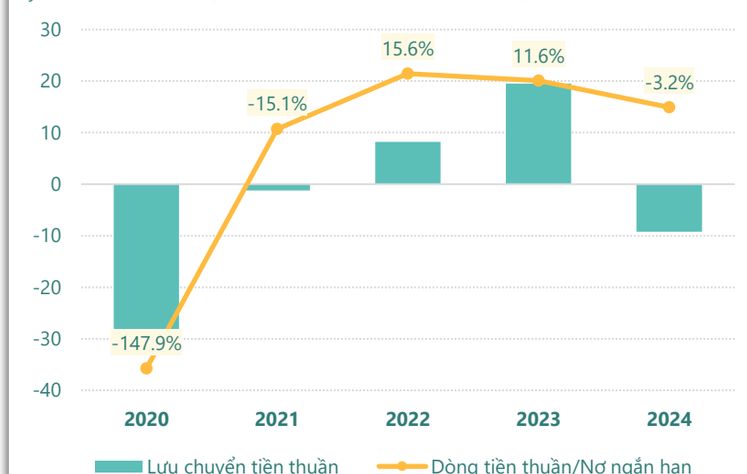
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**163**	**115**	**41.6%**	**352**	**214**	**64.6%**
Giá vốn hàng bán	119	67.5	76.6%	255	128	99.5%
Lợi nhuận gộp	43.7	47.0	-7.1%	97.3	86.2	13.0%
Doanh thu HĐTC	3.23	1.39	132%	5.05	2.79	81.0%
Chi phí TC	28.0	13.9	102%	58.3	30.9	89.0%
Chi phí lãi vay	25.9	13.5	91.9%	55.2	30.2	82.8%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	**8.15**	**7.12**	**14.5%**	**14.3**	**10.6**	**34.4%**
LN thuần từ HĐKD	10.7	27.4	-60.9%	29.7	47.4	-37.3%
Lợi nhuận khác	**-0.18**	**0.31**	**-156%**	**-0.18**	**0.31**	**-156%**
LN trước thuế	10.5	27.7	-62.0%	29.6	47.7	-38.1%
Lợi nhuận sau thuế	**8.41**	**21.9**	**-61.6%**	**23.6**	**38.0**	**-37.8%**
LNST của CĐ cty mẹ	**8.41**	**21.9**	**-61.6%**	**23.6**	**38.0**	**-37.8%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	51.3	67.6	64.4	0	42.1	0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.00	-0.19	-571	0	-427	0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-38.6	-38.6	455	0	368	0
Tiền đầu kỳ	32.4	45.1	73.9	0	23.2	0
Lưu chuyển tiền thuần	**12.7**	**28.8**	**-51.9**	**0**	**-17.0**	**0**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	45.1	73.9	22.0	0	6.16	0

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**3,106**	**1,899**	**63.6%**
Tài sản ngắn hạn	149	403	-63.0%
Tiền và tương đương tiền	12.8	23.2	-44.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	28.3	0	
Phải thu ngắn hạn	68.5	253	-72.9%
Hàng tồn kho	15.2	11.7	29.8%
Tài sản ngắn hạn khác	24.1	115	-79.1%
Tài sản dài hạn	**2,957**	**1,496**	**97.7%**
Phải thu dài hạn	932	2.20	42248%
Tài sản cố định	1,978	1,454	36.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	6.56	0.06	10003%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**41.4**	**39.0**	**6.2%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2,426	1,238	95.9%
Nợ ngắn hạn	**373**	**289**	**29.2%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	308	214	43.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	36.6	33.3	10.0%
Nợ dài hạn	2,053	950	116%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	950	-100%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**680**	**660**	**3.0%**
Vốn chủ sở hữu	**680**	**660**	**3.0%**
Vốn điều lệ	500	500	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)